

BẢNG TỔNG KẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA GIÁNG VIÊN TRONG NĂM HỌC 2018 - 2019

KHOA : CÔNG NGHỆ ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học							Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm còn lại	Số tiết chuẩn "Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao" còn lại	Số tiết chuẩn "Nghiên cứu khoa học" còn lại	Số tiết chuẩn "Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn" còn lại	Số tiết thừa, thiếu giảng dạy	Số tiết thừa, thiếu "Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học"	Số tiết thừa, thiếu "Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn"	Tổng số tiết thừa, thiếu năm học 2018-2019	Số tiết thiếu năm học 2017-2018	Tổng số tiết thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thiếu năm học 2017-2018)		
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Số tiết soạn đề, coi thi, chấm thi	Tổng tiết thực hiện	Số tiết "Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao"	Số tiết "Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn"	Số tiết vượt giờ (tính phụ trội)										Khối lượng thính giảng (tiết thính giảng)	Số tiết thiếu năm học 2018-2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		(17)	(18)	(19)	(20)
1	Ngô Hoàng Anh	730.0	64.5	0.0	794.5	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	364.5	-108.0	-54.0	202.5	0.0	200.0	2.5	0
2	Trần Nam Anh	520.5	71.0	0.0	591.5	29.5	0.0	54.0	350.8	54.0	21.0	54.0	240.6	-45.5	0.0	195.1	0.0	195.1	0	0
3	Châu Văn Bảo	384.6	85.0	-9.0	460.6	0.0	36.0	36.0	297.0	35.6	35.6	35.6	163.6	-35.2	0.0	128.4	0.0	128.4	0	0
4	Vũ Hạnh Chiêu	722.3	64.5	0.0	786.8	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	356.8	-108.0	-54.0	194.8	0.0	194.8	0	0
5	Ngô Phong Cường	697.0	64.5	0.0	761.5	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	331.5	-78.5	-54.0	199.0	0.0	199.0	0	0
6	Nguyễn Minh Đức Cường	696.0	64.5	0.0	760.5	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	330.5	-78.5	-54.0	198.0	0.0	198.0	0	0
7	Tạ Minh Cường	560.8	98.7	0.0	659.5	29.5	54.0	54.0	430.0	54.0	54.0	54.0	229.5	-24.5	0.0	205.0	0.0	200.0	5	0
8	Võ Cường	615.0	129.0	0.0	744.0	0.0	0.0	54.0	430.0	54.0	54.0	54.0	314.0	-108.0	0.0	206.0	0.0	200.0	6	0
9	Nguyễn Thùy Dương	496.3	64.5	0.0	560.8	0.0	0.0	0.0	293.2	36.8	36.8	36.8	267.6	-73.6	-36.8	157.2	0.0	157.2	0	0
10	Lê Tiến Đạt	637.5	64.5	0.0	702.0	29.5	0.0	54.0	430.0	54.0	54.0	54.0	272.0	-78.5	0.0	193.5	0.0	193.5	0	0
11	Nguyễn Hồng Đức	702.0	86.5	0.0	788.5	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	358.5	-108.0	-54.0	196.5	0.0	196.5	0	0
12	Nguyễn Minh Đức(A)	616.3	64.5	0.0	680.8	0.0	54.0	54.0	430.0	54.0	54.0	54.0	250.8	-54.0	0.0	196.8	0.0	196.8	0	0
13	Nguyễn Minh Đức(B)	702.0	62.4	0.0	764.4	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	334.4	-78.5	-54.0	201.9	0.0	200.0	1.9	0
14	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	658.5	64.5	0.0	723.0	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	293.0	-108.0	-54.0	131.0	0.0	131.0	0	0
15	Trần Trung Hiếu	692.6	64.5	0.0	757.1	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	327.1	-78.5	-54.0	194.6	0.0	194.6	0	0
16	Mạnh Lê Hoàn	727.0	64.5	0.0	791.5	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	361.5	-108.0	-54.0	199.5	0.0	199.5	0	0
17	Lê Thế Huân	671.6	64.5	0.0	736.1	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	306.1	-78.5	-54.0	173.6	0.0	173.6	0	0
18	Tăng Cẩm Huê	608.0	64.5	0.0	672.5	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	242.5	-108.0	-54.0	80.5	0.0	80.5	0	0
19	Nguyễn Thùy Linh	601.2	64.5	0.0	665.7	29.5	0.0	0.0	335.9	54.0	54.0	54.0	329.8	-78.5	-54.0	197.3	0.0	197.3	0	0
20	Huỳnh Ngọc Mai	623.4	130.3	0.0	753.7	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	323.7	-78.5	-54.0	191.2	0.0	191.2	0	0
21	Đặng Đức Minh	696.3	64.5	0.0	760.8	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	330.8	-78.5	-54.0	198.3	0.0	198.3	0	0
22	Nguyễn Thị Tố Nga	730.1	64.5	0.0	794.6	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	364.6	-108.0	-54.0	202.6	0.0	200.0	2.6	0
23	Nguyễn Trần Thanh Nhân	587.9	64.5	0.0	652.4	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	222.4	-78.5	-54.0	89.9	0.0	89.9	0	0
24	Đỗ Huỳnh Thanh Phong	695.0	64.5	0.0	759.5	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	329.5	-78.5	-54.0	197.0	0.0	197.0	0	0
25	Nguyễn Anh Tăng	645.3	64.5	0.0	709.8	29.5	0.0	54.0	430.0	54.0	54.0	54.0	279.8	-78.5	0.0	201.3	0.0	200.0	1.3	0
26	Quách Minh Thử	581.1	122.6	0.0	703.7	29.5	0.0	54.0	430.0	54.0	54.0	54.0	273.7	-78.5	0.0	195.2	0.0	195.2	0	0
27	Trần Công Tiến	732.1	64.5	0.0	796.6	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	366.6	-108.0	-54.0	204.6	0.0	200.0	4.6	0
28	Trần Hiếu Trình	684.0	64.5	0.0	748.5	0.0	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	318.5	-108.0	-54.0	156.5	0.0	156.5	0	0
29	Trần Nguyễn Bảo Trán	640.1	64.5	0.0	704.6	29.5	54.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	274.6	-24.5	-54.0	196.1	0.0	196.1	0	0
30	Cao Văn Tuấn	535.0	64.5	0.0	599.5	29.5	0.0	54.0	350.8	54.0	21.0	54.0	248.7	-45.5	0.0	203.2	4.6	198.6	0	0
31	Nguyễn Văn Yên	700.4	64.5	0.0	764.9	29.5	0.0	0.0	430.0	54.0	54.0	54.0	334.9	-78.5	-54.0	202.4	0.0	200.0	2.4	0
32	Trần Giang Nam	400.8	0.0	0.0	400.8	0.0	0.0	0.0	184.7	33.1	33.1	33.1	216.1	-66.3	-33.1	116.7	0.0	116.7	0	0

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học							Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm còn lại	Số tiết chuẩn "Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao" còn lại	Số tiết chuẩn "Nghiên cứu khoa học" còn lại	Số tiết chuẩn "Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn" còn lại	Số tiết thừa, thiếu giảng dạy	Số tiết thừa, thiếu "Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao, nghiên cứu khoa học"	Số tiết thừa, thiếu "Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn"	Tổng số tiết thừa, thiếu năm học 2018-2019	Số tiết thiếu năm học 2017-2018	Tổng số tiết thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thiếu năm học 2017-2018)		
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Số tiết soạn đề, coi thi, chấm thi	Tổng tiết thực hiện	Số tiết "Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao"	Số tiết "Nghiên cứu khoa học"	Số tiết "Thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn"										Khối lượng vượt giờ (tính phụ trội)	Khối lượng thính giảng (tiết thính giảng)	Số tiết thiếu năm học 2018-2019
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		(17)	(18)	(19)	(20)
TỔNG CỘNG		20.290.7	2.268.8	-9.0	22.550.5	531.0	198.0	468.0	12.992.5	1.671.5	1.605.5	1.671.5	9.558.2	-2.548.1	-1.203.9	5.806.2	4.6	5.775.3	26.3	0.0

Lưu ý: Không cần nhập số liệu, vì tất cả các số liệu được cài sẵn công thức chuyển từ mẫu A1 sang

NH1718

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG P. TS-DT

TRƯỞNG TỔ TT - PC

TRƯỞNG P. QLKH-HTQT

TRƯỞNG PHÒNG KT&ĐBCL

TRƯỞNG P. TC-HC-TH

TRƯỞNG KHOA